

PHƯƠNG ÁN ĐỀN BÙ VỀ ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN XÃ MƯỜNG ĐĂNG - NGÔI CÁY (TỪ BẢN CHAN 1 ĐI CHAN 2, XÃ MƯỜNG ĐĂNG ĐI CHAN 3, XÃ NGÔI CÁY), HUYỆN MƯỜNG ẢNG (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: 3630/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

Stt	Nội dung	Số thửa	Tờ Bản đồ	Vị trí đất	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Nguồn gốc đất	Điều kiện bồi thường
XÃ MƯỜNG ĐĂNG										
Bản Nậm Chan II										
1	Tráng A Thào (Vàng Thị Chứ)									
-	CCCD số: 011069002957; SĐT: 0919241473									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nậm Chan II, xã Mường Đăng,									
a	Bồi thường về đất					925,9		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	22	6	1	m ²	925,9	-	0	Do ông Tráng A Thào tự khai hoang và sử dụng vào mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1991 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Gia đình ông Tráng A Thào có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
2	Tráng A La (Lý Thị Sú)									
-	CCCD số: 011089005243; SĐT: 0911030130									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nậm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					1.507,8		0		
	Đất trồng cây hàng năm NHK	10	7	1	m ²	277,6	-	0	Do nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chừ năm 2008 để sử dụng vào mục đích dựng nhà ở và trồng cây lâu năm. Sử dụng ổn định từ đó đến nay, dựng nhà năm 2008. Đất bà Lý Thị Chừ khai hoang năm 1986. Ông Tráng A La có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	20	6	1	m ²	50,1	-	0	Do nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chừ năm 2009 để sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất bà Lý Thị Chừ khai hoang năm 1990. Ông Tráng A La có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	21	6	1	m ²	133,3	-	0	Do nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chư năm 2010 để sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất bà Lý Thị Chư khai hoang năm 1991. Ông Tráng A La có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	28	6	1	m ²	728,6	-	0	Do nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chư năm 2011 để sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất bà Lý Thị Chư khai hoang năm 1992. Ông Tráng A La có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	8	7	1	m ²	318,2	-	0	Do nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chư năm 2008 để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm. Sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất bà Lý Thị Chư khai hoang năm 1986. Ông Tráng A La có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
3	Tráng A Say (Giàng Thị Chư)									
-	CCCD số: 011086004684; SĐT: 0911030130									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					1.431,2		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	27	6	1	m ²	1.431,2	-	0	Do bà Lý Thị Chư khai hoang sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1990 và tặng cho con là Tráng A Say năm 2007. Sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Say có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
4	Tráng A Cháng (Chá Thị Dia)									
-	CCCD số: 011089001970; SĐT: 0859363273									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					62,6		0		
	Đất trồng cây hàng năm khác (NHK)	17	7	1	m ²	62,6	-	0	Do gia đình tự khai hoang để sử dụng vào mục đích dựng nhà ở năm 2007 và trồng cây hàng năm khác. Dựng nhà năm 2007. Ông Tráng A Cháng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
5	Tráng A Sừ (Lý Thị Khu)									

-	CCCD số: 011069004421; SDT: 0828332885									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					506,6		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	23	6	1	m ²	506,6	-	0	Do ông Tráng A Sừ và bà Lý Thị Khu tự khai hoang và sử dụng vào mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1990, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Sừ có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
6	Tráng A Phái (Lý Thị Dê)									
-	CCCD số: 011060004035; SDT: 013456789									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					2.553,0		0		
	Đất trồng cây hàng năm khác (NHK)	14	7	1	m ²	326,3	-	0	Do ông bà Tráng A Phái và Lý Thị Dê tự khai hoang để sử dụng vào mục đích dựng nhà ở từ năm 1989 và sử dụng để làm nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1989 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Dựng nhà ở năm 1989. Ông Tráng A Phái có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	13	6	1	m ²	76,7	-	0	Do ông bà Tráng A Phái và Lý Thị Dê tự khai hoang và sử dụng để làm nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1987 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Phái có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	14	6	1	m ²	1.572,6	-	0	Do ông bà Tráng A Phái và Lý Thị Dê tự khai hoang và sử dụng để làm nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1987 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Phái có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	16	6	1	m ²	61,6	-	0	Do ông bà Tráng A Phái và Lý Thị Dê tự khai hoang và sử dụng để làm nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1988 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Phái có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	18	6	1	m ²	515,8	-	0	Do ông bà Tráng A Phái và Lý Thị Dê tự khai hoang và sử dụng để làm nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1989 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Phái có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
7	Tráng A Châu (Lý Thị Bấu)									
-	CCCD số: 011088007007; SĐT: 0784637270									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Pơ Mu, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					347,8		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	19	6	1	m ²	347,8	-	0	Nhận tặng cho từ bố là ông Tráng A Phái năm 2008 để sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất ông Tráng A Phái khai hoang từ năm 1990. Bà Lý Thị Bấu có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
8	Cháng A Ly (Thào Thị Chu)									
-	CCCD số: 011088006924; SĐT: 0344859493									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					0,4		0		
	Đất trồng cây lâu năm CLN	12	7	1	m ²	0,4	-	0	Nhận tặng cho từ bố là ông Cháng A Sáng năm 2008 để sử dụng vào mục đích dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Dựng nhà năm 2008. Đất ông Cháng A Sáng khai hoang từ năm 1980. Ông Cháng A Ly có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
9	Tráng A Tháy (Sinh Thị Pia)									
-	CCCD số: 01186004694; SĐT: 0344859493									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					33,3		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	9	7	1	m ²	33,3	-	0	Nhận tặng cho từ bố là ông Tráng A Chợ năm 2006, sử dụng vào mục đích nương rẫy trồng cây hàng năm khác và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất ông Tráng A Chợ khai hoang năm 1991. Ông Tráng A Tháy có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
10	Tráng A Kháng (Lý Thị Xúa)									
-	CCCD số: 011089007644; SĐT: 0943402610									

-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					245,3		0		
	Đất trồng cây lâu năm CLN	13	7	1	m ²	245,3	-	0	Nhận tặng cho từ mẹ là bà Lý Thị Chư từ năm 2008, sử dụng vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất bà Chư khai hoang năm 1981. Ông Tráng A Kháng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
11	Tráng A Chua (Lý Thị Chía)									
-	CCCD số: 011085006596; SDT: 0352017561									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					300,9		0		
	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	16	7	1	m ²	2,7	-	0	Đất nhận tặng cho từ bố là ông Tráng A Đậu từ năm 2006 để sử dụng vào mục đích dựng nhà ở và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Chua dựng nhà năm 2006; đất ông Tráng A Đậu khai hoang từ năm 1991 để dựng nhà ở, sau đó tặng cho con. Ông Tráng A Chua có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	17	6	1	m ²	298,2	-	0	Đất ông Tráng A Chua tự khai hoang năm 2007 sử dụng vào mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Tráng A Chua có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
12	Lý A Tổng (Tráng Thị Vự)									
-	CCCD số: 011075004504; SDT: 0352017561									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					3,4		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	14	9	1	m ²	3,4	-	0	Do gia đình ông Lý A Tổng tự khai hoang và sử dụng vào mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác từ năm 1998 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông Lý A Tổng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
13	Cộng đồng Nặm Chan II									
a	Bồi thường về đất					6.313,7		0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	6	7	1	m ²	165,8	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	2	7	1	m ²	818,2	-	0		

	Đất rừng phòng hộ (RPH)	3	7	1	m ²	506,7	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	3	8	1	m ²	32,9	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	1	8	1	m ²	137,5	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	9	8	1	m ²	45,4	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	11	8	1	m ²	143,2	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	13	8	1	m ²	5,6	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	10	8	1	m ²	5,6	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	12	8	1	m ²	97,3	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	4	8	1	m ²	22,9	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	7	8	1	m ²	30,4	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	4	9	1	m ²	178,0	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	6	9	1	m ²	3,6	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	9	9	1	m ²	36,5	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	2	9	1	m ²	47,6	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	1	9	1	m ²	11,2	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	11	6	1	m ²	620,2	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	12	6	1	m ²	150,9	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	15	6	1	m ²	22,1	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	29	6	1	m ²	695,3	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	30	6	1	m ²	1.072,4	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	31	6	1	m ²	220,9	-	0
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	32	6	1	m ²	1.091,0	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	30	7	1	m ²	38,4	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	34	7	1	m ²	14,9	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	35	7	1	m ²	96,2	-	0
	Đất rừng sản xuất (RSX)	37	7	1	m ²	3,0	-	0
14	UBND xã Mường Đăng							0
a	Bồi thường về đất					7.251,9		0
	Đất sông suối (SON)	24	6	1	m ²	49,8	-	0
	Đất sông suối (SON)	25	6	1	m ²	40,8	-	0
	Đất giao thông (DGT)	26	6	1	m ²	6.399,6	-	0
	Đất thủy lợi (DTL)	18	7	1	m ²	31,5	-	0
	Đất thủy lợi (DTL)	20	7	1	m ²	17,8	-	0
	Đất thủy lợi (DTL)	22	7	1	m ²	5,4	-	0
	Đất thủy lợi (DTL)	26	7	1	m ²	0,9	-	0
	Đất thủy lợi (DTL)	28	7	1	m ²	0,2	-	0
	Đất sông suối (SON)	29	7	1	m ²	1,3	-	0

Đất có GCN số phát hành CA 760745, số vào sổ cấp giấy CH00892, do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 27/12/2015;

Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

	Đất sông suối (SON)	36	7	1	m ²	22,2	-	0		
	Đất sông suối (SON)	16	9	1	m ²	8,2	-	0		
	Đất sông suối (SON)	23	9	1	m ²	34,3	-	0		
	Đất chưa sử dụng (DCS)	26	9	1	m ²	163,1	-	0		
	Đất chưa sử dụng (DCS)	28	9	1	m ²	476,8	-	0		
XÃ NGÔI CÂY										
Bản Nặm Chan III										
15	Lý A Phộng (Tráng Thị Cáng)									
-	CCCD số: 01179005837; SĐT: 0352017561									
-	Địa chỉ thường trú: Bản Nặm Chan II, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng									
a	Bồi thường về đất					1.019,6		0		
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	1	3	1	m ²	39,4	-	0	Đất gia đình tự khai hoang năm 2000, để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định từ đó đến nay Ông Lý A Phộng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	11	3	1	m ²	47,2	-	0	Đất gia đình tự khai hoang năm 2000, để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định từ đó đến nay Ông Lý A Phộng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	4	4	1	m ²	826,2	-	0	Đất gia đình tự khai hoang năm 2000, để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định từ đó đến nay Ông Lý A Phộng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	5	4	1	m ²	29,1	-	0	Đất gia đình tự khai hoang năm 2000, để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định từ đó đến nay Ông Lý A Phộng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	13	5	1	m ²	77,7	-	0	Đất gia đình tự khai hoang năm 2000, để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định từ đó đến nay Ông Lý A Phộng có đơn hiến quyền sử dụng đất ngày 18/11/2024	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
16	Cộng đồng bản Nặm chan III									
a	Bồi thường về đất					6.228,6		0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	4	1	1	m ²	185,9	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	5	1	1	m ²	58,3	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	8	1	1	m ²	513,2	-	0		

	Đất rừng phòng hộ (RPH)	9	1	1	m ²	47,7	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	11	1	1	m ²	342,9	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	12	1	1	m ²	125,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	14	1	1	m ²	23,6	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	15	1	1	m ²	928,8	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	19	1	1	m ²	875,0	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	20	1	1	m ²	271,0	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	21	1	1	m ²	3,5	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	23	1	1	m ²	206,0	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	25	1	1	m ²	181,8	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	26	1	1	m ²	8,0	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	6	1	1	m ²	70,1	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	28	1	1	m ²	8,8	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	27	1	1	m ²	8,6	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	2	1	1	m ²	133,8	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	3	1	1	m ²	89,2	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	2	2	1	m ²	147,0	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	3	2	1	m ²	342,0	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	14	2	1	m ²	55,7	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	15	2	1	m ²	41,3	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	23	2	1	m ²	21,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	7	2	1	m ²	184,1	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	18	2	1	m ²	389,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	6	2	1	m ²	48,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	22	2	1	m ²	94,6	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	21	2	1	m ²	64,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	8	2	1	m ²	88,2	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	16	2	1	m ²	193,1	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	1	2	1	m ²	96,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	10	3	1	m ²	236,6	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	18	3	1	m ²	142,6	-	0		
17	Cộng đồng bản Pơ Mu									
a	Bồi thường về đất					10.641,1		0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	3	4	1	m ²	190,1	-	0		

Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số phát hành CE 195047, số vào sổ cấp giấy CH00746 do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 31/12/2015

Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

Đất do cộng đồng bản Pơ Mu sử dụng vào rừng phòng hộ từ năm 2000, sử dụng ổn định từ đó đến nay

Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024

	Đất rừng phòng hộ (RPH)	6	4	1	m ²	321,0	-	0	Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số phát hành CE 195047, số vào sổ cấp giấy CH00746 do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 31/12/2015	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	8	4	1	m ²	390,3	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	10	4	1	m ²	26,2	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	12	4	1	m ²	1.161,8	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	13	4	1	m ²	75,2	-	0	Đất do cộng đồng bản Pơ Mu sử dụng vào rừng phòng hộ từ năm 2000, sử dụng ổn định từ đó đến nay	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	14	4	1	m ²	455,5	-	0	Đất đã được cấp giấy CNQSD đất số phát hành CE 195047, số vào sổ cấp giấy CH00746 do UBND huyện Mường Ảng cấp ngày 31/12/2015	Không bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 điều 101 luật đất đai 2024
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	17	4	1	m ²	178,1	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	20	4	1	m ²	109,6	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	24	4	1	m ²	100,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	15	4	1	m ²	51,8	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	22	4	1	m ²	72,1	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	2	5	1	m ²	842,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	4	5	1	m ²	138,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	6	5	1	m ²	376,7	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	8	5	1	m ²	24,4	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	17	5	1	m ²	184,5	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	18	5	1	m ²	117,2	-	0		
	Đất rừng sản xuất (RSX)	21	5	1	m ²	125,0	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	11	5	1	m ²	33,0	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	15	5	1	m ²	115,4	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	14	5	1	m ²	130,2	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	9	5	1	m ²	506,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	20	5	1	m ²	1,3	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	22	5	1	m ²	22,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	23	5	1	m ²	37,9	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	24	5	1	m ²	79,3	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	26	5	1	m ²	56,0	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	1	6	1	m ²	1.328,1	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	2	6	1	m ²	621,4	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	5	6	1	m ²	590,4	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	6	6	1	m ²	826,7	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	9	6	1	m ²	185,5	-	0		
	Đất rừng phòng hộ (RPH)	10	6	1	m ²	1.055,6	-	0		

Đất rừng phòng hộ (RPH)	27	5	1	m ²	109,1	-	0		
Tổng cộng					39.373,1		0		

**BIỂU CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN ĐÈN BÙ, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN XÃ MƯỜNG ĐĂNG - NGÓI CÁY (TỪ BẢN CHAN
1 ĐI CHAN 2, XÃ MƯỜNG ĐĂNG ĐI CHAN 3, XÃ NGÓI CÁY), HUYỆN MƯỜNG ẢNG (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Quyết định số: 3630/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	4	5	6=4*5
	Tổng cộng				78.642.740
	XÃ MƯỜNG ĐĂNG				
	Bản Nặm Chan II				77.843.840
1	Tráng A Thào (Vàng Thị Chứ)				8.800.000
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				8.800.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	cây	15	125.000	1.875.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	cây	65	65.000	4.225.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	cây	90	30.000	2.700.000
-	Hỗ trợ khác				0
2	Tráng A La (Lý Thị Sứ)				16.240.390
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				16.240.390
	Thửa 28, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	9	125.000	1.125.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	15	65.000	975.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	10	30.000	300.000
	Thửa 10, tờ bản đồ số 7				
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	9	160.000	1.440.000
	Cây hoa sữa đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	2	54.000	108.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	2	65.000	130.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	7	30.000	210.000
	Cây ôi trồng năm thứ nhất	Cây	8	64.740	517.920
	Thửa 8, tờ bản đồ số 7				
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	13	160.000	2.080.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	9	65.000	585.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	6	30.000	180.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	9	125.000	1.125.000

Stt	Nội dung	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	4	5	6=4*5
	Tre điền trúc ăn măng trồng năm thứ hai	Khóm	1	52.500	52.500
	Cây hoa sữa đường kính thân < 5cm	Cây	1	32.000	32.000
	Cây ổi trồng năm thứ nhất	Cây	34	64.740	2.201.160
	Cây ổi trồng năm thứ hai	Cây	3	91.270	273.810
	Thửa 21, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	6	125.000	750.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	25	65.000	1.625.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	35	30.000	1.050.000
	Thửa 20, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	3	125.000	375.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	11	65.000	715.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	13	30.000	390.000
	- Hỗ trợ khác				
3	Trảng A Say (Giàng Thị Chư)				15.670.000
	- Bồi thường cây cối, hoa màu				15.670.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	27	125.000	3.375.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	95	65.000	6.175.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	204	30.000	6.120.000
	- Hỗ trợ khác				0
4	Trảng A Cháng (Chá Thi Dia)				1.578.270
	- Bồi thường cây cối, hoa màu				1.578.270
	Cây chít: 4m x 5m	m ²	20	9.600	192.000
	Dứa đang cho quả	Gốc	22	12.000	264.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	2	160.000	320.000
	Cây hoa sữa đường kính thân > 20cm	Cây	1	129.000	129.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	1	125.000	125.000
	Cây ổi trồng năm thứ ba	Cây	1	91.270	91.270
	Cây hoa sữa đường kính thân < 5cm	Cây	1	32.000	32.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	3	30.000	90.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	4	65.000	260.000
	Cây hoa sữa đường kính thân < 20cm	Cây	1	75.000	75.000
	- Hỗ trợ khác				0

Stt	Nội dung	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	4	5	6=4*5
5	Tráng A Sử (Lý Thị Khu)				7.040.000
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				7.040.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	10	160.000	1.600.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	20	125.000	2.500.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	36	65.000	2.340.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	20	30.000	600.000
-	Hỗ trợ khác				0
6	Tráng A Phái (Lý Thị Dế)				20.449.220
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				20.449.220
	Thửa 14, tờ bản đồ số 7				
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	24	65.000	1.560.000
	Cây hoa sữa đường kính thân < 20cm	Cây	1	75.000	75.000
	Cây hoa sữa đường kính thân < 5cm	Cây	13	30.000	390.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	10	160.000	1.600.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	3	125.000	375.000
	Cây ổi trồng năm thứ nhất	Cây	3	64.740	194.220
	Thửa 13, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	4	125.000	500.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	5	65.000	325.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	14	30.000	420.000
	Thửa 14, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	21	125.000	2.625.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	31	65.000	2.015.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	130	30.000	3.900.000
	Thửa 16, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	3	125.000	375.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	6	65.000	390.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	11	30.000	330.000
	Thửa 18, tờ bản đồ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	13	125.000	1.625.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	30	65.000	1.950.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	60	30.000	1.800.000
-	Hỗ trợ khác				0

Stt	Nội dung	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	4	5	6=4*5
7	Tráng A Kháng (Lý Thị Xúa)				3.100.960
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				3.100.960
	Cây hoa sữa đường kính thân > 30cm	Cây	2	161.000	322.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	9	160.000	1.440.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	1	125.000	125.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	5	65.000	325.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	18	30.000	540.000
	Cây hoa sữa đường kính thân < 5cm	Cây	3	30.000	90.000
	Cây ổi trồng năm thứ nhất	Cây	4	64.740	258.960
-	Hỗ trợ khác				0
8	Tráng A Chua (Lý Thị Chía)				4.965.000
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				4.965.000
	Thửa 17, tờ số 6				
	Cây gỗ tạp đường kính thân > 20cm	Cây	6	160.000	960.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 20cm	Cây	14	125.000	1.750.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân 5 đến < 10cm	Cây	25	65.000	1.625.000
	Cây gỗ tạp đường kính thân < 5cm	Cây	21	30.000	630.000
-	Hỗ trợ khác				0
	XÃ NGỒI CÁY				798.900
	Bản Nặm Chan III				
9	Lý A Phụng (Tráng Thị Cánh)				798.900
-	Bồi thường cây cối, hoa màu				798.900
	Thửa 5, tờ số 4				
	Cỏ voi	m ²	29,1	9.600	279.360
	Thửa 11, tờ số 3				
	Dong riềng	m ²	47,1	3.000	141.300
	Thửa 1, tờ số 3				
	Cỏ voi	m ²	39,4	9.600	378.240
	Thửa 13, tờ số 5				
-	Hỗ trợ khác				

**BIỂU THẨM ĐỊNH CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN,
VKT CHO CÁC HỘ BỊ THU HỒI ĐẤT THUỘC DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN XÃ
MƯỜNG ĐĂNG - NGÔI CÁY (TỪ BẢN CHAN I ĐI CHAN II, XÃ MƯỜNG ĐĂNG
ĐI CHAN III, XÃ NGÔI CÁY (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Quyết định số: 3630/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

Stt	Nội dung	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
	XÃ MƯỜNG ĐĂNG					
	Bản Nặm Chan II					
1	Tráng A La (Lý Thị Sú)					4.072.802
a	Tài sản VKT:					4.072.802
	Hàng rào lưới B40 ,dài 43m ,khô 1,5m, loại 3.0ly	kg	101,05	18.630	100%	1.882.562
	Chuồng lợn cột gỗ, thung gỗ, mái lợp Fibro XM, nền đất (3 x 2,7)m	m ²	8,1	270.400	100%	2.190.240
b	Hỗ trợ khác					0
2	Tráng A Cháng (Chá Thị Dia)					1.094.513
a	Tài sản VKT:					1.094.513
	Hàng rào lưới B40 ,dài 25m ,khô 1,5m, loại 3.0ly	kg	58,75	18.630	100%	1.094.513
b	Hỗ trợ khác					0
	XÃ NGÔI CÁY					
	Bản Nặm Chan III					
3	Lý A Phộng (Tráng Thị Cáng)					23.158.831
a	Tài sản VKT:					23.158.831
	Chuồng Trâu mái lợp Fibro XM, cột bê tông, nền đất (6 x 12)m	m ²	72	189.280	100%	13.628.160
	Chuồng dê cột bê tông, mái lợp Fibro XM, nền đất (8 x 5)m	m ²	40	189.280	100%	7.571.200
	Chuồng gà, vịt (3 x 4,1)m	m ²	12,3	81.000	100%	996.300
	Hàng rào lưới B40 ,dài 22m ,khô 1,5m, loại 3.0ly	kg	51,7	18.630	100%	963.171
b	Hỗ trợ khác					0
	TỔNG CỘNG					28.326.145

Bảng chữ: Hai mươi tám triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi năm đồng

PHƯƠNG ÁN ĐÈN BÙ, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG LIÊN XÃ MUỜNG ĐĂNG - NGÓI CÂY (TỪ BẢN CHAN 1 ĐI CHAN 2, XÃ MUỜNG ĐĂNG ĐI CHAN 3, XÃ NGÓI CÂY), HUYỆN MUỜNG ẮNG (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: 3630/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Ắng)

DVT: đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích đất thu hồi	Bồi thường về đất	Bồi thường về TS, VKT	Bồi thường về cây trồng vật nuôi	Tổng cộng
	XÃ MUỜNG ĐĂNG					
	Bản Nặm Chan II					
1	Tráng A Thào (Vàng Thị Chứ)	925,9	0	0	8.800.000	8.800.000
2	Tráng A La (Lý Thị Sứ)	1.507,8	0	4.072.802	16.240.390	20.313.192
3	Tráng A Say (Giàng Thị Chư)	1.431,2	0	0	15.670.000	15.670.000
4	Tráng A Cháng (Chá Thị Dia)	62,6	0	1.094.513	1.578.270	2.672.783
5	Tráng A Sừ (Lý Thị Khu)	506,6	0	0	7.040.000	7.040.000
6	Tráng A Phái (Lý Thị Đế)	2.553,0	0	0	20.449.220	20.449.220
7	Tráng A Châu (Lý Thị Bấu)	347,8	0	0	0	0
8	Cháng A Ly (Thào Thị Chu)	0,4	0	0	0	0
9	Tráng A Tháy (Sinh Thị Pia)	33,3	0	0	0	0
10	Tráng A Kháng (Lý Thị Xúa)	245,3	0	0	3.100.960	3.100.960
11	Tráng A Chua (Lý Thị Chía)	300,9	0	0	4.965.000	4.965.000
12	Lý A Tổng (Tráng Thị Vự)	3,4	0	0	0	0
13	Cộng đồng Nặm Chan II	6.313,7	0	0	0	0
14	UBND xã Mường Đăng	7.251,9	0	0	0	0
	XÃ NGÓI CÂY					
	Bản Nặm Chan III					
15	Lý A Phộng (Tráng Thị Cáng)	1.019,6	0	23.158.831	798.900	23.957.731
16	Cộng đồng bản Nặm chan III	6.228,6	0	0	0	0
17	Cộng đồng bản Pơ Mu	10.641,1	0	0	0	0
	Tổng	39.373,1	0	28.326.145	78.642.740	106.968.885

Chi phí đền bù cho các hộ:
Chi phí tổ chức thực hiện 2%
Dự phòng cường chế 10%
Tổng cộng

106.968.885
2.139.378
0
109.108.263

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CHI PHÍ THỰC HIỆN LẬP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ
GPMB VÀI TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG LIÊN XÃ MƯỜNG ĐĂNG - NGỒI
CÁY (TỪ BẢN CHAN 1 ĐI CHAN 2, XÃ MƯỜNG ĐĂNG ĐI CHAN 3, XÃ NGỒI CÁY),
HUYỆN MƯỜNG ẢNG (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Quyết định số: 3630/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng)

STT	Đơn vị thực hiện	Thành tiền	Ghi chú
1	Sở Tài nguyên và môi trường 5%	106.969	
2	Ban quản lý dự án và PTQĐ huyện Mường Ảng	1.524.307	
3	Kinh phí chuyển UBND huyện 4%	81.296	
4	Phòng Tài nguyên & MT huyện 10%	203.241	
5	Phòng Tài chính - KH huyện 5%	101.620	
6	Phòng kinh tế và Hạ tầng 4%	81.296	
7	Chi cục Thuế KV TP ĐBP - Mường Ảng 2%	40.648	
	TỔNG CỘNG	2.139.378	